



Biểu 7
ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THÁNG 3 NĂM 2026

A. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

Stt	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Ngành Sư phạm Toán học	18	1	3	14	2	
2	Ngành Sư phạm Tin học	12		3	9	3	
3	Ngành Sư phạm Vật lí	9		3	6	2	
4	Ngành Sư phạm Sinh học	5			5	2	1
5	Ngành Sư phạm Hóa học	6			6	3	
6	Ngành Sư phạm Lịch sử	7	1	1	5	1	
7	Ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí	9		2	7	2	
8	Ngành Sư phạm Địa lý	9		2	7	2	
9	Ngành Giáo dục Chính trị	6		2	4		
10	Ngành Giáo dục Công dân	6		1	5		
11	Ngành Sư phạm Ngữ văn	13		3	10	4	
12	Ngành Giáo dục học	5		1	4	2	
13	Ngành Tâm lý học giáo dục	6		2	4	1	
14	Ngành Giáo dục Mầm non	68	1	14	53	14	
15	Ngành Giáo dục Tiểu học	49		19	30	13	
16	Ngành Sư phạm Tiếng Anh	26	4	16	6		
17	Ngành Giáo dục Thể chất	10		6	4		
18	Ngành Huấn luyện thể thao	6		3	3	1	
19	Ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên	10	1	2	7	4	
20	Ngành Sư phạm Âm nhạc	6		2	4	1	
21	Ngành Sinh học ứng dụng	5	1		4	1	
Tổng cộng		291	9	85	197	58	1

B. Công khai thông tin về danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn

STT	Họ và tên	MSCB	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chức danh (GS,PGS)	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
	Khoa Toán								
1	Bùi Thế Hùng	DS0261	1980	Nam	TS		Toán học	Toán Giải tích	Lý thuyết tối ưu, Giải tích phi tuyến, Lý thuyết điểm bất động
2	Bùi Thị Hạnh Lâm	DS0285	1980	Nữ	TS		Khoa học Giáo dục	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Phát triển tư duy cho học sinh trong DH môn Toán; Giáo dục STEM; Vận dụng các quan điểm, lý thuyết và PPDH trong dạy học Toán; Đánh giá trong giáo dục.
3	Đỗ Thị Trinh	DS0284	1977	Nữ	TS	PGS	Khoa học giáo dục	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Lý luận và PPDH bộ môn Toán
4	Giáp Văn Sự	DS0596	1989	Nam	TS		Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	Toán học ứng dụng
5	Hoàng Ngọc Yên	DS0660	1991	Nữ	TS		Toán học	Đại số và lý thuyết số	Đại số giao hoán
6	Nguyễn Thị Ánh Hằng	DS0659	1991	Nữ	TS		Toán học	Đại số và lý thuyết số	Đại số và lý thuyết số
7	Nguyễn Thị Tuyết Mai	DS0556	1969	Nữ	TS		Toán học	Toán giải tích	Toán giải tích (Thác triển ánh xạ chỉnh hình trong giải tích phức và một số vấn đề liên quan)
8	Nguyễn Văn Ninh	DS0293	1987	Nam	Th.S		Toán học	Hình học	Hình học và tô pô

9	Nguyễn Văn Thìn	DS0615	1988	Nam	TS	PGS	Toán học	Toán Giải tích	Lý thuyết Nevanlinna và ứng dụng, Phương trình đạo hàm riêng thứ, Hình số học, Lý thuyết hệ động lực
10	Phạm Thị Thủy	DS0259	1972	Nữ	TS		Toán học	Toán giải tích	Phương trình đạo hàm riêng
11	Phan Thị Phương Thảo	DS0286	1977	Nữ	TS		Khoa học Giáo dục	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Lý luận và PPDH bộ môn Toán
12	Trần Đình Hùng	DS0268	1984	Nam	TS		Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng
13	Trần Huệ Minh	DS0291	1977	Nữ	TS		Toán học	Hình học - Tô pô	Hình học phức, giải tích phức
14	Trần Nguyễn An	DS0282	1981	Nam	TS	PGS	Toán học	Đại số và lý thuyết số	Đại số và lý thuyết số
15	Trần Việt Cường	DS0287	1982	Nam	TS	PGS	Khoa học giáo dục	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Ứng dụng CNTT trong giáo dục; Lý luận và PPDH bộ môn toán
16	Trịnh Thị Phương Thảo	DS0516	1984	Nữ	TS	PGS	Khoa học giáo dục	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Giáo dục toán học; Ứng dụng CNTT&TT trong giáo dục; Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên; Giáo dục dân tộc
17	Hà Trần Phương	DS0258	1971	Nam	TS	PGS	Toán học	Toán giải tích	Toán giải tích
18	Lê Thị Diễm Quỳnh	DS0759	2001	Nữ	Th.S		Khoa học giáo dục	LL và PP dạy học bộ môn Toán	LL và PP dạy học bộ môn Toán
19	Lê Bích Liên	DS0264	1982	Nữ	Th.S		Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
20	Ngô Thị Tú Uyên	DS0263	1978	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Khoa học máy tính, Lí luận và

									phương pháp dạy học
21	Nguyễn Thị Thu Hiền	DS0277	1983	Nữ	TS		Máy tính	Hệ thống Thông tin	Cơ sở dữ liệu, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, khai phá dữ liệu
22	Nguyễn Văn Trường	DS0273	1978	Nam	TS		Toán học	Cơ sở Toán học cho Tin học	Tính toán mềm
23	Phạm Văn Tiến	DS0142	1969	Nam	Th.S		Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
24	Trần Ngọc Hà	DS0275	1984	Nam	TS		Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	Tính toán mềm, Tin sinh học, khai phá dữ liệu
25	Vũ Anh Tuấn	DS0130	1978	Nam	Th.S		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
26	Lưu Phương Thảo	DS0281	1978	Nữ	TS		Toán học	Đại số và lý thuyết số	Đại số giao hoán
27	Trần Đỗ Minh Châu	DS0665	1981	Nữ	TS		Toán học	Đại số và lý thuyết số	Đại số giao hoán
28	Ngô Đình Đức	DS0767	1998	Nam	Th.S		Toán học	Đại số và lý thuyết số	Đại số và lý thuyết số
29	Hà Đức Mạnh	DS0778	2003	Nam	ĐH		Toán học	Toán học	Toán học
	Khoa Vật lý								
30	Chu Việt Hà	DS0311	1982	Nữ	TS	PGS	Vật lý	Vật lý Chất rắn	Vật lý Chất rắn (Nghiên cứu chế tạo và tính chất của các vật liệu nano quang)
31	Đặng Thị Hương	DS0325	1985	Nữ	Th.S		Khoa học Giáo dục	LL và PP dạy học Vật lý	LL và PP dạy học Vật lý
32	Đỗ Thị Huế	DS0303	1987	Nữ	TS	PGS	Vật lý	Vật lý chất rắn	Vật lý chất rắn
33	Dương Thị Hà	DS0597	1988	Nữ	TS		Vật lý	Vật lý	Vật liệu điện tử
34	Giáp Thị Thùy Trang	DS0304	1987	Nữ	TS	PGS	Vật lý	Vật lý	Mô phỏng cấu trúc, động học và quá trình chuyển pha của các

									vật liệu kim loại, phi kim, ô xít
35	Khúc Hùng Việt	DS0662	1985	Nam	Th.S		Vật lý	Vật lý	Vật lý
36	Lê Thị Hồng Gấm	DS0305	1983	Nữ	Th.S		Vật lý	Vật lý	Kỹ thuật, công nghệ
37	Nguyễn Thị Minh Thủy	DS0524	1981	Nữ	TS	PGS	Vật lý	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử
38	Phạm Mai An	DS0692	1975	Nam	TS		Khoa học vật lý toán	Khoa học vật lý toán	Vật liệu điện tử, Vật liệu quang
39	Nguyễn Thanh Bình	DS0679	1986	Nam	TS	PGS	Vật lý	Vật lý chất rắn	Vật lý chất rắn
40	Vũ Thị Hồng Hạnh	DS0302	1979	Nữ	TS	PGS	Vật lý	Vật lý chất rắn	Vật lý chất rắn
41	Ngô Tuấn Ngọc	DS0324	1980	Nam	Th.S		Vật lý	Vật lý Vô tuyến & Điện tử	Vật lý Vô tuyến & Điện tử
42	Nguyễn Quang Hải	DS0326	1978	Nam	Th.S		Kỹ thuật	Điện - Tự động hóa	Kỹ thuật điện - Tự động hóa
43	Nguyễn Thị Thu Hà	DS0319	1982	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục	LL và PP dạy học bộ môn Vật lý
44	Phạm Hữu Kiên	DS0307	1980	Nam	TS	PGS	Vật lý	Vật lý	Vật lý kỹ thuật
45	Phan Đình Quang	DS0318	1969	Nam	Th.S		Giáo dục học	Phương pháp giảng dạy Vật lý	Phương pháp giảng dạy Vật lý
46	Nguyễn Hữu Thắng	DS0531	1980	Nam	ĐH		Vật lý	Vật lý	Vật lý
	Khoa Hóa học								
47	Chu Mạnh Như	DS0353	1983	Nam	TS	PGS	Hóa học	Hóa học	Hóa học
48	Đinh Thúy Vân	DS0341	1987	Nữ	TS		Hóa học	Hóa Hữu cơ	Hóa Hữu cơ
49	Đỗ Trà Hương	DS0119	1969	Nữ	TS	PGS	Hóa học	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Hóa lý thuyết và Hóa lý

50	Dương Ngọc Toàn	DS0338	1983	Nam	TS	PGS	Hóa học	Hóa Hữu cơ	Tổng hợp các hợp chất hữu cơ mới có hoạt tính sinh học
51	Dương Thị Tú Anh	DS0348	1970	Nữ	TS	PGS	Hóa học	Hóa Phân tích	Phân tích Điện hóa, Phân tích môi trường
52	Ngô Thị Mai Việt	DS0355	1979	Nữ	TS	PGS	Hóa học	Hóa Phân tích	Vật liệu hấp phụ
53	Nguyễn Thị Hiền Lan	DS0342	1972	Nữ	TS	PGS	Hóa học	Hóa Vô cơ	Hóa học phức chất
54	Nguyễn Thị Thanh Hương	DS0654	1972	Nữ	TS		Hóa học	Hóa học	Hóa Hữu cơ
55	Phạm Thị Hà Thanh	DS0345	1976	Nữ	TS		Hóa học	Hóa Vô cơ	Hóa học vô cơ, Hóa học vật liệu
56	Phạm Văn Khang	DS0337	1982	Nam	TS	PGS	Hóa học	Hóa hữu cơ	Organic Chemistry, Natural Product, Semi-synthesis chemistry
57	Trần Quốc Toàn	DS0611	1984	Nam	TS	PGS	Hóa học	Hoá Phân Tích	Hóa lý thuyết và Hóa lý
58	Vũ Văn Nhượng	DS0349	1982	Nam	TS		Hóa học	Phân môi trường	Hóa môi trường
59	Nguyễn Trường Giang	DS0734	1994	Nam	Th.S		Hóa học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn hóa học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn hóa học
60	Bùi Đức Nguyên	DS0517	1977	Nam	TS	PGS	Hóa học	Hóa vô cơ	Synthesis of nanomaterial photocatalysts and their applications in degradation of organic pollutants
61	Lê Huy Hoàng	DS0350	1985	Nam	TS		Khoa học giáo dục	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn hóa học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn hóa học

62	Nguyễn Thị Tô Loan	DS0346	1981	Nữ	TS	PGS	Hóa học	Hóa vô cơ	Hóa vô cơ, Hóa học nano
63	Mai Xuân Trường	DS0137	1973	Nam	TS	PGS	Hóa học	Hóa Phân tích	Hóa Phân tích
64	Phạm Hồng Chuyên	DS0334	1978	Nữ	Th.S		Hóa học	Hóa Phân tích	Hóa Phân tích
65	Trần Thị Huế	DS0351	1986	Nữ	TS		Hóa học	Hóa Phân tích	Hóa phân tích
65	Khoa Sinh học								
66	Chu Hoàng Mậu	DS0648	1958	Nam	TS	GS	Sinh học	Sinh học	(1) Nghiên cứu di truyền học và sinh học phân tử hiện đại, cụ thể là Genomics, Proteomics như nghiên cứu chức năng gen, chỉ thị phân tử DNA, chỉ thị protein... (2) Nghiên cứu ứng dụng Công nghệ sinh học trong phân tích tính đa dạng và tính chống chịu của thực vật nhằm cải thiện theo hướng nâng cao khả năng chống chịu của một số giống cây trồng cạn. Cụ thể là: (i) Nghiên cứu tính đa dạng di truyền của một số giống cây địa phương (đậu

									trương, đậu xanh, lạc, lúa cặm, ngô, khoai tây). (ii) Nghiên cứu đặc tính chống chịu (đặc tính chịu hạn, chịu bệnh) của một số giống cây trồng cặm và cơ sở sinh lý, hóa sinh, sinh học phân tử của các đặc tính chống chịu đó. (iii) Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tế bào thực vật và kỹ thuật chuyển gen nhằm cải thiện khả năng chống chịu của các giống cây trồng. (3) Ứng dụng Công nghệ tế bào thực vật và công nghệ gen vào nghiên cứu cây dược liệu quý ở Việt Nam.
67	Hoàng Thanh Tâm	DS0598	1989	Nữ	TS		Giáo dục học	Giáo dục học	Khoa học giáo dục
68	Hoàng Văn Ngọc	DS0378	1976	Nam	TS	PGS	Sinh học	Sinh học	Đa dạng và bảo tồn động vật
69	Nguyễn Đức Hùng	DS0394	1986	Nam	TS	PGS	Sinh học	Dược học	Dược học
70	Nguyễn Thị Hằng	DS0371	1976	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	LL&PPDH bộ môn	LL&PPDH bộ môn

71	Nguyễn Thị Ngọc Lan	DS0373	1979	Nữ	TS	PGS	Sinh học	Sinh lí học thực vật	Sinh lí học thực vật; Nghiên cứu đặc tính chống chịu của cây trồng. Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen cây dược liệu.
72	Nguyễn Việt Thắng	DS0377	1983	Nam	TS		Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
73	Nguyễn Vũ Bảo	DS0631	1989	Nam	TS		Khoa học sự sống	Khoa học sự sống	Sinh học
74	Phạm Thị Hồng Tú	DS0710	1973	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	LL&PPDH bộ môn	Dạy học và KTĐG năng lực, DH STEM, dạy học trải nghiệm
75	Phạm Thị Thanh Nhân	DS0363	1982	Nữ	TS	PGS	Công nghệ sinh học	Di truyền học	Kỹ thuật gen di truyền, Sinh học phân tử của tính chống chịu, Công nghệ tế bào thực vật và ứng dụng
76	Vũ Thị Thu Thủy	DS0374	1975	Nữ	TS	PGS	Sinh học	Di truyền học	(1) Nghiên cứu đặc tính chống chịu hạn của một số giống cây trồng họ đậu và cơ sở sinh lý, hóa sinh, sinh học phân tử của các đặc tính chống chịu đó. (2) Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tế bào thực vật nhằm nhân nhanh và cải thiện khả năng chống chịu

									của cây trồng. (3) Ứng dụng kỹ thuật gen trong nghiên cứu cây dược liệu quý ở Việt Nam
77	Nguyễn Hữu Quân	DS0530	1985	Nam	TS	PGS	Sinh học	Sinh học	Hóa sinh học
78	Nguyễn Phúc Chính	DS0133	1962	Nam	TS	PGS	Giáo dục học	Giáo dục học	Giáo dục học
79	Nguyễn Thị Thu Nga	DS0362	1980	Nữ	TS	PGS	Sinh học	Di truyền học	Công nghệ sinh học
80	Sỹ Danh Thường	DS0364	1981	Nam	TS	PGS	Sinh học	Sinh học	Đa dạng sinh học và bảo tồn
81	Cao Thị Phương Thảo	DS0369	1969	Nữ	ĐH		Sinh học - KTNN	Sinh học - KTNN	Sinh học - KTNN
82	Lương Thị Thúy Vân	DS0365	1978	Nữ	TS		Nông nghiệp	Trồng trọt	Khoa học môi trường, Sinh thái học, Dạy học tích hợp ngôn ngữ và nội dung
83	Từ Quang Tân	DS0120	1979	Nam	TS	PGS	Sinh học	Di truyền và chọn giống động vật	Công nghệ tế bào động vật, Sinh lý người và động vật
	Khoa Ngữ văn								
84	Cao Thị Hào	DS0205	1976	Nữ	TS	PGS	Văn học	Văn học	- Văn học Việt Nam hiện đại. - Văn học, ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam. - Ứng dụng nghiên cứu văn học vào giảng dạy phổ thông. - Đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài.

85	Dương Thu Hằng	DS0192	1978	Nữ	TS	PGS	Văn học	Văn học	Văn học Việt Nam; Ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số
86	Lưu Thu Trang	DS0727	1989	Nữ	Th.S		Ngữ văn học	Ngữ văn	Ngữ văn
87	Ngô Thị Thanh Nga	DS0190	1977	Nữ	TS		Ngữ văn	Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam
88	Ngô Thị Thanh Quý	DS0189	1973	Nữ	TS	PGS	Văn học	Văn học	Văn học dân gian những vấn đề truyền thống và hiện đại - Mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết - Tiếp cận văn học dân gian từ góc độ khoa học liên ngành - Văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam - Nghiên cứu ứng dụng một số phương pháp dạy học hiện đại vào giảng dạy Văn học dân gian Việt Nam trong chương trình Cao đẳng, Đại học - Phát triển CTĐT cử nhân sư phạm Ngữ văn; đọc hiểu văn bản, dạy ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam cho người nước ngoài.

89	Ngô Thu Thủy	DS0206	1983	Nữ	TS		Ngữ văn	Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam hiện đại
90	Nguyễn Diệu Thương	DS0614	1986	Nữ	TS		Ngôn ngữ văn học và văn hóa Việt Nam	Ngôn ngữ Việt Nam	Ngôn ngữ học
91	Nguyễn Thị Cẩm Anh	DS0214	1987	Nữ	TS		Văn học hiện đương đại Trung Quốc	Văn học hiện đương đại Trung Quốc	Văn học nước ngoài
92	Nguyễn Thị Kiều Hương	DS0627	1987	Nữ	TS		Văn học	Văn học	Văn học, Lí luận Văn học, Ngôn ngữ
93	Nguyễn Thị Minh Thu	DS0188	1981	Nữ	TS	PGS	Văn học	Văn học	Văn học dân gian, Văn học, Văn hóa dân gian các dân tộc thiểu số
94	Nguyễn Thu Quỳnh	DS0184	1983	Nữ	TS		Ngôn ngữ	Ngôn ngữ học	Lí luận ngôn ngữ, Ngôn ngữ học tri nhận, Ngôn ngữ và văn hóa, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, Dạy tiếng Việt cho người nước ngoài
95	Nguyễn Văn Trung	DS0677	1989	Nam	TS		Văn học	Văn học cổ đại Trung Quốc	Văn trung đại Việt Nam, Ngữ văn Hán Nôm, Văn học cổ đại Trung Quốc, Ngôn ngữ học.
96	Nông Thị Quỳnh Trâm	DS0208	1982	Nữ	TS		Ngôn ngữ, văn học và Nghệ thuật	Ngôn ngữ, văn học và Nghệ thuật	Ngôn ngữ, văn học và Nghệ thuật
97	Trần Thị Ngọc Anh	DS0207	1981	Nữ	TS		Ngữ văn	Lí luận văn học	Lý luận văn học; Văn học các DTTS, Khoa học giáo dục

98	Phùng Văn Tân	DS0145	1978	Nam	Th.S		Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
99	Dương Hoài Thương	DS0762	1993	Nữ	TS		Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	Văn học Việt Nam, ngôn ngữ Việt Nam.
100	Đào Thị Hồng Hạnh	DS0590	1988	Nữ	Th.S		Khoa học giáo dục	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn-tiếng Việt	Khoa học giáo dục
101	Dương Nguyệt Vân	DS0501	1978	Nữ	TS		Văn học dân gian	Văn học dân gian	Văn học, văn hóa dân gian + Văn học trong mối quan hệ với văn hóa + Tiếp cận văn học dân gian theo đặc trưng thể loại
102	Hoàng Diệp	DS0202	1976	Nữ	TS		Ngữ văn	Văn học	Văn học - KHXH
103	Lê Thị Hương Giang	DS0181	1976	Nữ	TS		Ngôn ngữ	Ngôn ngữ	Ngôn ngữ học
104	Nguyễn Kiến Thọ	DS0504	1968	Nam	TS		Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam hiện đại; Văn hóa/văn học các dân tộc thiểu số...
105	Nguyễn Thị Bích	DS0653	1979	Nữ	TS		Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam hiện đại; + Khoa học giáo dục; + Phương pháp giảng dạy Ngữ văn
106	Trần Thị Ngọc	DS0591	1989	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học Giáo dục
107	Ngô Thị Thu Trang	DS0194	1980	Nữ	TS		Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn Hán Nôm, văn học trung đại, văn hóa Việt Nam, văn hóa và tư tưởng phương Đông.

108	Đinh Thị Hải Yến	DS0141	1971	Nữ	Th.S		Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
	Khoa Lịch sử								
109	Hà Thị Thu Thủy	DS0219	1975	Nữ	TS	PGS	Sử học	Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam
110	Nghiêm Thị Hải Yến	DS0225	1974	Nữ	TS		Lịch sử Thế giới	Lịch sử Thế giới	+ Lịch sử quan hệ quốc tế. + Lịch sử Đông Nam Á + Chủ nghĩa tư bản. + Chủ nghĩa xã hội hiện thực.
111	Đỗ Hồng Thái	DS0118	1962	Nam	TS	PGS	Giáo dục học	Giáo dục học	Giáo dục học
112	Nguyễn Thị Hải	DS0221	1983	Nữ	TS		Lịch sử	Lịch sử và Văn minh	Lịch sử Việt Nam; Lịch sử và văn hóa các tộc người thiểu số
113	Kim Ngọc Thu Trang	DS0226	1982	Nữ	TS		Lịch sử Thế giới	Lịch sử Thế giới	Lịch sử Thế giới
114	Hoàng Xuân Trường	DS0594	1987	Nam	TS		Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Thế giới	Lịch sử Thế giới
115	Nguyễn Văn Quyết	DS0593	1986	Nam	TS		Nguyên lý giáo dục học	Nguyên lý giáo dục học	Nguyên lý giáo dục học
116	Mai Văn Nam	DS0235	1986	Nam	TS		Khoa học giáo dục	Lý luận & Phương pháp dạy học lịch sử	Lý luận & Phương pháp dạy học lịch sử
117	Lê Thị Thu Hương	DS0218	1969	Nữ	Th.S		Lịch sử Việt Nam	Khoa học xã hội và nhân văn	Chuyên ngành Lịch sử
118	Lê Thị Thu Hương	DS0232	1984	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Lý luận và PPDH Lịch sử	Lý luận và PPDH Lịch sử
119	Nguyễn Thị Trang	DS0656	1990	Nữ	TS		Nghiên cứu xã hội và nghiên cứu văn hóa	Lịch sử Thế giới	Lịch sử thế giới

120	Nguyễn Khánh Như	DS0647	1986	Nữ	TS		Lịch sử Thế giới	Lịch sử Thế giới	- So sánh giáo dục đại học Việt Nam và thế giới (History Education Comparative Research) (世界高等教育比较) - Phương pháp dạy học Lịch sử (Method of teaching in history) (历史教学方法) - Lịch sử thế giới (World History) (世界历史) - Lịch sử - Văn hóa - Dân tộc (History - Culture - Nation) (历史-文化-民族)
121	Phạm Thùy Trang	DS0741	1997	Nữ	Th.S		Thành phố thông minh	Thành phố thông minh	Lịch sử Việt Nam
122	Trần Dương Bắc	DS0739	1997	Nam	ĐH		Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử
	Khoa Địa lý								
123	Dương Quỳnh Phương	DS0246	1974	Nữ	TS	PGS	Khoa học trái đất	Địa lí	Văn hóa các dân tộc Vấn đề sử dụng tài nguyên thiên nhiên của các dân tộc Dân số, lao động, việc làm Các ngành kinh tế Giáo dục giá trị văn hóa;

									giáo dục giá trị di sản; giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản...
124	Trần Đức Văn	DS0243	1982	Nam	Th.S		Địa lý tự nhiên	Địa lý tự nhiên	Địa lý tự nhiên, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý
125	Nguyễn Phương Liên	DS0250	1975	Nữ	TS	PGS	Địa lý	PPDH Địa lý	Phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá
126	Đỗ Văn Hào	DS0251	1968	Nam	TS	PGS	Khoa học giáo dục	PPDH Địa lý	Phương pháp dạy học môn Địa lý
127	Nguyễn Thanh Mai	DS0630	1989	Nữ	TS		Địa lý học	Địa lý học	Địa lý kinh tế - xã hội
128	Nghiêm Văn Long	DS0657	1991	Nam	TS		Địa lý học	Địa lý học	Địa lý kinh tế xã hội
129	Lê Thị Nguyệt	DS0507	1983	Nữ	TS	PGS	Khoa học trái đất	Địa lý tự nhiên	Địa lý tự nhiên, Phương pháp dạy học Địa lý
130	Phạm Thu Thủy	DS0239	1983	Nữ	TS		Địa lý	Địa lý tự nhiên	Địa lý tự nhiên
131	Đỗ Vũ Sơn	DS0064	1964	Nam	TS	PGS	Địa lý	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý	Bản đồ học, phương pháp dạy học
132	Nguyễn Thị Huyền	DS0688	1990	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	LL&PPDH Địa lý	Khoa học giáo dục
133	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	DS0252	1975	Nữ	TS		Địa lý	Địa lý Nhân văn	Địa lý kinh tế - xã hội
134	Phạm Tất Thành	DS0242	1984	Nam	Th.S		Địa lý tự nhiên	Địa lý tự nhiên	Các vấn đề địa lý tự nhiên; Ứng dụng GIS và tin học trong địa lý, Ứng dụng CNTT trong giảng dạy; Đào tạo trực tuyến và

									dạy học đa phương tiện.
135	Nông Thị Thúy	DS0143	1973	Nữ	Th.S		Giáo dục học	Giáo dục học	Giáo dục học
136	Nguyễn Thị Thu Hà	DS0254	1977	Nữ	Th.S		Địa lý	Địa lý	Địa lí
	Khoa Giáo dục chính trị								
137	Đoàn Thị Hong Nhưng	DS0689	1992	Nữ	Th.S		Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục
138	Đồng Văn Quân	DS0006	1962	Nam	TS		Triết học	Triết học	Triết học, Logic học, Văn hoá, Lý luận chính trị, Phương pháp giảng dạy....
139	Hoàng Thu Thúy	DS0409	1981	Nữ	TS		Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử
140	Lý Trung Thành	DS0408	1976	Nam	TS		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa học xã hội và nhân văn
141	Ngô Thị Lan Anh	DS0419	1982	Nữ	TS		Triết học	Triết học	Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Chủ nghĩa duy vật lịch sử, Mỹ học, Triết học phương Đông, Triết học phương Tây, Tôn giáo học, Văn hóa học, Kiểm tra đánh giá, PPGD
142	Nguyễn Thị Hạnh	DS0424	1988	Nữ	Th.S		Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị	Nghiên cứu sâu về khoa học kinh tế chính trị, giáo dục kinh tế, kinh tế học và kinh tế phát triển

143	Nguyễn Thị Hương	DS0402	1975	Nữ	TS		Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Giai cấp công nhân, Giới, Phương pháp dạy học.
144	Nguyễn Thị Khương	DS0420	1978	Nữ	TS		Triết học	Triết học	Triết học, Chính trị học, LLCT, Phương pháp dạy học...
145	Nguyễn Thị Mão	DS0405	1974	Nữ	Th.S		Kinh tế	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị, Lao động việc làm, Kinh tế phát triển, Nông nghiệp nông thôn, Năng suất lao động, Giáo dục, xã hội
146	Nguyễn Thị Thanh Hà	DS0417	1981	Nữ	TS		Triết học	Triết học	Triết học
147	Nguyễn Thị Thu Hiền	DS0421	1982	Nữ	Th.S		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Triết học	Triết học
148	Trần Thanh An	DS0634	1990	Nữ	Th.S		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
149	Trần Thị Lan	DS0401	1979	Nữ	TS		Triết học	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học, Chính trị học, Phát triển chương trình, Gia đình, nguồn lực con người, trí thức, trí thức giáo dục, phương pháp dạy học
150	Vũ Thị Thủy	DS0397	1979	Nữ	TS		Chính trị học	Hồ Chí Minh học	Chính trị học, Hồ Chí Minh học, Dân tộc học, Phát triển chương trình
151	Vũ Thúy Hằng	DS0407	1986	Nữ	Th.S		Triết học	Triết học	Triết học, Phương pháp giảng dạy, tôn

									giáo tín ngưỡng
152	Nguyễn Hữu Toàn	DS0410	1979	Nam	TS		Lịch sử Đảng	Lịch sử Phong trào Cộng sản, Công nhân quốc tế và Giải phóng dân tộc	Lịch sử; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Khoa học chính trị; Quan hệ quốc tế
153	Nguyễn Mai Anh	DS0693	1987	Nữ	Th.S		Luật học	Luật học	Luật học
154	Nguyễn Thị Minh Hiền	DS0412	1981	Nữ	Th.S		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng CSVN	Lịch sử Đảng, Đường lối cách mạng của Đảng, Công tác bảo tồn phát huy giá trị bản sắc văn hóa của Đảng, giáo dục kỹ năng sống, phát triển kỹ năng con người.
155	Nguyễn Tuấn Anh	DS0411	1980	Nam	TS		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
156	Thái Hữu Linh	DS0605	1988	Nam	Th.S		Khoa học giáo dục	Lý luận và phương pháp giảng dạy giáo dục chính trị	Phương pháp giảng dạy
	Khoa Giáo dục Mầm non								
157	Mai Thanh Nga	DS0518	1978	Nữ	TS		Hóa học	Hóa hữu cơ	Hợp chất thiên nhiên
158	Nguyễn Thị Quế Loan	DS0220	1971	Nữ	TS	PGS	Nhân học văn hóa	Nhân học văn hoá	Nhân học văn hóa, Dân tộc học, Lịch sử Việt Nam, Giáo dục học.
159	Cao Thị Thu Hoài	DS0526	1985	Nữ	TS		Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	Văn học Việt Nam	Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam.

160	Đinh Đức Hội	DS0451	1977	Nam	TS	PGS	Tâm lý học	Tâm lý học	Tâm lý học nhân cách, TLH phát triển, Tâm lý học ứng dụng
161	Dương Thị Thúy Vinh	DS0559	1982	Nữ	TS		Ngôn ngữ Việt Nam	Ngôn ngữ Việt Nam	Văn - Tiếng Việt, Giáo dục Mầm non
162	Lê Thị Thanh Huệ	DS0608	1985	Nữ	TS		Lý luận và lịch sử giáo dục	Lý luận và Lịch sử giáo dục	Lý luận và Lịch sử giáo dục
163	Lê Thị Thương Thương	DS0562	1984	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục	Giáo dục Mầm non
164	Ngô Mạnh Dũng	DS0563	1984	Nam	TS		Sinh học	Di truyền học	Sinh học, Giáo dục học mầm non
165	Nguyễn Thị Hà	DS0370	1978	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Lý luận và phương pháp dạy học sinh học	Nghiên cứu đổi mới PPDH, Dạy học phát triển năng lực, Dạy học STEM
166	Nguyễn Thị Hoa	DS0566	1985	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Giáo dục học	Giáo dục mầm non
167	Nguyễn Thị Út Sáu	DS0459	1982	Nữ	TS	PGS	Tâm lý học	Tâm lý học chuyên ngành	Tâm lý học Mầm non; Giáo dục kỹ năng sống; Công tác xã hội trường học; Giao tiếp sư phạm mầm non
168	Phạm Thị Hoài Thu	DS0515	1978	Nữ	Th.S		Toán học	Toán học	Toán học
169	Trần Thị Minh Huệ	DS0470	1977	Nữ	TS		Giáo dục học	Lý luận và lịch sử giáo dục	Khoa học giáo dục
170	Trương Thị Thùy Anh	DS0655	1989	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Giáo dục Mầm non	Văn học; Giáo dục học mầm non
171	Vũ Thị Phương Thảo	DS0663	1989	Nữ	Th.S		Khoa học giáo dục	Giáo dục học	Giáo dục học

172	Vũ Thị Thủy	DS0568	1986	Nữ	TS		Lý luận và Lịch sử giáo dục	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non
173	Vũ Trọng Lượng	DS0393	1986	Nam	Th.S		Sinh học thực nghiệm	Sinh học thực nghiệm	Sinh học thực nghiệm, Giáo dục học, Di truyền học
174	Trần Thị Nhung	DS0195	1986	Nữ	TS		Văn học cổ đại Trung Quốc	Văn học cổ đại Trung Quốc	Văn học Việt Nam; Văn học Trung Quốc; Văn học trẻ em; Giáo dục mầm non
175	Lương Thị Hải Vân	DS0193	1984	Nữ	TS		Văn học cổ đại Trung Quốc	Văn học và ngôn ngữ	Văn hóa và ngôn ngữ
176	Hoàng Thị Trà Mi	DS0509	1985	Nữ	Th.S		Lịch sử thế giới	Lịch sử Thế giới	Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam, Giáo dục học
177	Nguyễn Đức Thắng	DS0505	1984	Nam	TS		Khảo cổ học	Khảo cổ học	Khảo cổ học
178	Thái Quốc Bảo	DS0316	1981	Nam	Th.S		Giáo dục học	Lí luận & Phương pháp dạy học vật lý	Nghiên cứu Ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non; Giáo dục STEAM và ứng dụng GD STEAM trong giáo dục mầm non
179	Nguyễn Thùy Linh	DS0777	2002	Nữ	ĐH		Tâm lý học giáo dục	Tâm lý học giáo dục	Tâm lý học giáo dục
180	Nguyễn Thị Thu Huyền	DS0773	1988	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục
181	Phạm Thị Hiền	DS0779	1996	Nữ	Th.S		Tâm lý học	Tâm lý học	Tâm lý học
	Khoa Giáo dục tiểu học								
182	Đoàn Thị Minh Thái	DS0276	1981	Nữ	Th.S		Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	Khoa học giáo dục, Khoa học máy tính,

									Ứng dụng CNTT trong dạy học, Giáo dục STEM, Chuyển đổi số trong giáo dục
183	Đặng Thị Lệ Tâm	DS0539	1979	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Lý luận và PPDH Văn-Tiếng Việt	Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt ở trường phổ thông; - Chương trình và sách giáo khoa môn Ngữ văn của Việt Nam; So sánh chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn của Việt Nam và nước ngoài; Giáo dục kỹ năng sống và giáo dục giá trị sống; Giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh, sinh viên
184	Đỗ Mạnh Hải	DS0561	1983	Nam	Th.S		Văn hóa học	Văn hóa học	Văn hoá học
185	Đỗ Thị Linh Chi	DS0678	1981	Nữ	Th.S		Văn hóa học	Văn hóa học	Thanh nhạc, Phương pháp dạy học âm nhạc
186	Hồ Thủy Ngân	DS0567	1985	Nữ	Th.S		Nghệ thuật sân khấu	Sân khấu	Múa
187	Lâm Thùy Dương	DS0543	1977	Nữ	TS		Toán học	Toán Giải tích	Toán học, Phương pháp giảng dạy
188	Lê Thị Bình	DS0525	1979	Nữ	Th.S		Giáo dục học	Lý luận và Phương pháp dạy học Vật lý	PP giảng dạy; STEM
189	Lê Thị Thu Hương	DS0546	1981	Nữ	TS	PGS	Giáo dục học	Giáo dục học	LL và PPDH bộ môn Toán

190	Nguyễn Huy Vinh	DS0731	1996	Nam	Th.S		LL&PPDH dạy học bộ môn Toán	LL&PPDH Bộ môn Toán	LL&PPDH Bộ môn Toán
191	Nguyễn Mạnh Tiến	DS0502	1986	Nam	TS		Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ
192	Nguyễn Thị Thu Hà	DS0541	1983	Nữ	TS		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ	Ngôn ngữ học
193	Nguyễn Thị Thu Hằng	DS0548	1982	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Giáo dục học	Giáo dục học
194	Nguyễn Tú Quyên	DS0535	1980	Nữ	TS		Ngữ văn	Lí luận ngôn ngữ	Ngôn ngữ học
195	Nguyễn Văn Thiệu	DS0560	1980	Nam	Th.S		Văn hóa học	Văn hóa học	Âm nhạc trong nghi lễ diễn xướng Then
196	Nông Thị Trang	DS0536	1980	Nữ	Th.S		Khoa học xã hội và nhân văn (Văn học Việt Nam)	Văn học Việt Nam	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam
197	Phạm Minh Thùy	DS0617	1978	Nam	Th.S		LL&PP dạy học Âm nhạc	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc	Giáo dục âm nhạc
198	Trần Ngọc Bích	DS0545	1978	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	Khoa học Giáo dục
199	Trần Thị Kim Hoa	DS0671	1978	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt	Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt
200	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	DS0506	1982	Nữ	TS		Sử học	Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam, Giáo dục học
201	Lương Ngọc Quỳnh	DS0761	1982	Nam	Th.S		LL&PP dạy học Âm nhạc	LL&PP dạy học Âm nhạc	Phương pháp dạy học âm nhạc
202	Đào Huyền Trang	DS0638	1987	Nữ	Th.S		Mỹ thuật	Hội họa	Mỹ thuật
203	Dương Thu Trang	DS0637	1989	Nữ	Th.S		LL& Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật ứng dụng	Mỹ thuật

204	Nguyễn Thanh Tiến	DS0606	1985	Nam	TS		LL&PP dạy học Âm nhạc	Lý luận và PPDH Âm nhạc	Âm nhạc
	Khoa Thể dục thể thao								
205	Trần Minh Khương	DS0481	1976	Nam	Th.S		Giáo dục học	Boi	Boi
206	Đỗ Ngọc Cương	DS0490	1980	Nam	TS		Khoa học giáo dục	Giáo dục Thể chất	Giáo dục thể chất
207	Nguyễn Văn Dũng	DS0483	1968	Nam	Th.S		Giáo dục học	Huấn luyện thể thao	Huấn luyện thể thao
208	Đào Ngọc Anh	DS0480	1978	Nam	Th.S		Huấn luyện giáo dục thể chất	GDTC & HL thể thao	GDTC & HL thể thao
209	Nguyễn Thị Hà	DS0603	1989	Nữ	Th.S		Khoa học giáo dục	Giáo dục thể chất	Y sinh học TDTT
210	Lê Văn Hùng	DS0664	1990	Nam	Th.S		Khoa học giáo dục	Sư phạm TDTT	Giáo dục thể chất
211	Nguyễn Huy Ánh	DS0712	1987	Nam	Th.S		Giáo dục học	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
212	Mã Thiêm Phách	DS0635	1990	Nam	Th.S		Khoa học giáo dục	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Giáo dục thể chất
213	Trần Thị Tú	DS0494	1982	Nữ	TS	PGS	Thể dục thể thao	Giáo dục học	Khoa học giáo dục
214	Võ Xuân Thủy	DS0482	1985	Nam	TS		Xã hội học thể thao	Giáo dục học	Giáo dục học
215	Nguyễn Thành Trung	DS0484	1980	Nam	Th.S		Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
216	Nguyễn Thị Thanh Vân	DS0699	1989	Nữ	Th.S		Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục
217	Nguyễn Đức Tuấn	DS0486	1980	Nam	Th.S		Giáo dục học	Giáo dục học	Giáo dục học
218	Nguyễn Nhạc	DS0602	1988	Nam	Th.S		Giáo dục Thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
219	Nguyễn Đức Trường	DS0604	1989	Nam	Th.S		Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục

220	Nguyễn Duy Nam	DS0691	1988	Nam	TS		Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
221	Nguyễn Mạnh Hùng	DS0485	1979	Nam	TS		Huấn luyện thể dục thể thao	Giáo dục Thể chất	Giáo dục thể chất
222	Phạm Thị Bích Thảo	DS0752	1986	Nữ	Th.S		Huấn luyện giáo dục thể chất	Huấn luyện giáo dục thể chất	Huấn luyện giáo dục thể chất
223	Trương Đức Mạnh	DS0742	1994	Nam	Th.S		Giáo dục học	Giáo dục học	Khoa học giáo dục
224	Nguyễn Tiến Lâm	DS0764	1969	Nam	TS		Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục
225	Phạm Tiến Thành	DS0772	1991	Nam	Th.S		LL&PP dạy học bộ môn giáo dục thể chất	LL&PP dạy học bộ môn giáo dục thể chất	LL&PP dạy học bộ môn giáo dục thể chất
	Khoa Ngoại ngữ								
226	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	DS0438	1981	Nữ	TS		Tiếng Anh	Tiếng Anh	Ngôn ngữ và văn hoá Anh, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá Tiếng Anh
227	Đỗ Thị Ngọc Phương	DS0448	1988	Nữ	Th.S		Tiếng Anh	Tiếng Anh	Phương pháp giảng dạy, Viết Tiếng anh
228	Lê Thị Thu Hương	DS0439	1982	Nữ	TS		Tiếng Anh	Tiếng Anh	Phương pháp giảng dạy, Văn hóa, thực hành tiếng (nghe- Nói)
229	Mai Văn Cẩn	DS0427	1968	Nam	Th.S		Khoa học - Xã hội nhân văn	Khoa học - xã hội và nhân văn	Ngôn ngữ học ứng dụng
230	Ngô Thị Bích Ngọc	DS0436	1982	Nữ	TS		Tiếng Anh	Ngôn ngữ và Văn học Anh	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, ngôn ngữ
231	Nguyễn Thị	DS0441	1981	Nữ	Th.S		1. Tiếng Trung	Ngôn ngữ Anh	Khoa học giáo dục

	Hạnh Phúc						Quốc; 2. Ngôn ngữ Anh		
232	Nguyễn Thị Hồng Minh	DS0437	1982	Nữ	TS		Tiếng Anh	Tiếng Anh	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, đào tạo giáo viên tiếng Anh, giáo dục
233	Phạm Thị Kiều Oanh	DS0444	1987	Nữ	TS		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh, Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
234	Phùng Thị Thanh Tú	DS0443	1978	Nữ	Th.S		Tiếng Anh	Tiếng Anh	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
235	Trần Thị Thảo	DS0718	1981	Nữ	Th.S		Tiếng Anh	Tiếng Anh	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
236	Trần Thị Yến	DS0123	1987	Nữ	Th.S		Tiếng Anh	Tiếng Anh	Phương pháp giảng dạy, Từ vựng, Ngữ pháp
237	Trần Thị Nam Phương	DS0732	1993	Nữ	Th.S		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Phương pháp dạy học tiếng Anh
238	Đoàn Hồng Hạnh	DS0736	2000	Nữ	Th.S		Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác (TESOL)	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
239	Ngô Thu Huyền	DS0737	1998	Nữ	Th.S		Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác	Ngôn ngữ Anh	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, ngôn ngữ
240	Phạm Trung Kiên	DS0738	2000	Nam	Th.S		Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác	Ngôn ngữ Anh	Phương pháp giảng dạy cho học sinh sử dụng ngôn ngữ khác
241	Dương Thị Loan	DS0755	1999	Nữ	ĐH		Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh và tiếng nước ngoài

242	Tô Thị Thuý	DS0760	1997	Nữ	ĐH		Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
243	Lê Huy Hoàng	DS0763	1986	Nam	Th.S		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
244	Vi Thị Trung	DS0428	1969	Nữ	Th.S		Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ học ứng dụng	Giáo dục
245	Vũ Đình Bắc	DS0636	1988	Nam	Th.S		Tiếng Anh	Tiếng Anh	Khoa học giáo dục
246	Nguyễn Thảo Vân	DS0765	2001	Nữ	Th.S		Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác
247	Đinh Thu Hằng	DS0766	2002	Nữ	ĐH		1. Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao); 2. Luật	1. Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao); 2. Luật	Ngôn ngữ Anh
248	Trần Thị Hồng Thúy	DS0769	2003	Nữ	ĐH		Tiếng Anh	Tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh
249	Trần Thị Hoài Linh	DS0770	1991	Nữ	Th.S		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Định hướng ứng dụng
	Khoa Tâm lý giáo dục								
250	Hà Thị Kim Linh	DS0466	1978	Nữ	TS	PGS	Khoa học giáo dục	Lý luận và Lịch sử sư phạm	Lý luận và Lịch sử sư phạm
251	Hoàng Trung Thắng	DS0467	1978	Nam	TS		Lý luận và lịch sử giáo dục	Giáo dục học	Giáo dục học
252	Lê Như Hoa	DS0472	1988	Nữ	Th.S		Tâm lý học	Tâm lý học	Tâm lý học
253	Lê Thùy Linh	DS0464	1981	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Lý luận và lịch sử Giáo dục tại trường Đại học Sư phạm	Giáo dục học; Quản lý giáo dục.
254	Nguyễn Thị Thanh Huyền	DS0463	1977	Nữ	TS	PGS	Giáo dục học	Giáo dục học	Giáo dục học; Quản lý giáo dục

255	Bùi Việt Hoàng	DS0776	1998	Nam	Th.S		Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Đo lường và đánh giá trong giáo dục
256	Đàm Thị Kim Thu	DS0670	1989	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục	Lý luận và lịch sử giáo dục
257	Lê Thị Phương Hoa	DS0458	1976	Nữ	TS		Tâm lý học	Tâm lý học	Tâm lý học lứa tuổi- sư phạm, Tâm lý học trường học, Tâm bệnh học trẻ em
258	Nguyễn Đỗ Hồng Nhung	DS0687	1990	Nữ	TS		Tâm lý học	Tâm lý học	Tâm lý học lâm sàng, Tâm lý học học đường, Tâm lý học xã hội, Tâm lý học phát triển...
259	Nguyễn Thị Ngọc	DS0468	1982	Nữ	TS	PGS	Khoa học giáo dục	Lý luận và lịch sử giáo dục	Lý luận và lịch sử giáo dục
260	Phí Thị Hiếu	DS0454	1978	Nữ	TS	PGS	Tâm lý học	Tâm lý học	Tâm lý học, giáo dục học, quản lý giáo dục
261	Dương Thị Nga	DS0750	1976	Nữ	TS		Khoa học giáo dục	Lý luận và lịch sử GD	Giáo dục học, Tâm lý học, quản lý giáo dục.
262	Nguyễn Thị Tính	DS0005	1964	Nữ	TS	PGS	Giáo dục học	Giáo dục học	Giáo dục học
263	Đặng Thị Phương Thảo	DS0076	1984	Nữ	TS		Lý luận và lịch sử giáo dục	Quản lý Giáo dục	Quản lý Giáo dục
264	Nguyễn Ngọc Hiếu	DS0453	1981	Nam	Th.S		Giáo dục học	Giáo dục học	Giáo dục học
265	Phạm Văn Cường	DS0452	1980	Nam	TS		Tâm lý học	Tâm lý học	Tâm lý học
266	Phạm Thị Huyền	DS0406	1979	Nữ	TS		Khoa học chính trị	Khoa học chính trị	Lý luận chính trị, Giáo dục công dân, Phương pháp giảng dạy;

									Chính trị học; Hồ Chí Minh học,...
267	Vũ Thị Hậu	DS0333	1976	Nữ	TS		Hóa lý	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Hấp phụ, xúc tác
268	Nông Quỳnh Vân	DS0269	1985	Nữ	TS		Xác suất thống kê	Xác suất thống kê	Probability Theory, Statistical Inference
269	Đào Duy Minh	DS0253	1987	Nam	TS		Kinh tế	Bản đồ và GIS	Thủy văn và mô hình thủy văn, bản đồ, GIS và Viễn thám, quản lý tài nguyên thiên nhiên...
270	Nguyễn Quốc Dũng	DS0709	1982	Nam	PGS	PGS	Hóa học	Khoa học vật liệu	Vật liệu có cấu trúc nano ứng trong nghiên cứu cảm biến khí, cảm biến điện hóa, cảm biến sinh học, quang tách nước, vật liệu nano và ứng dụng
271	Dương Công Đạt	DS0434	1979	Nam	TS		Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ học ứng dụng
272	Phạm Hương Giang	DS0240	1984	Nữ	TS		Địa lý	Địa lý tự nhiên	Địa lý tự nhiên, Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý.
273	Lê Quang Ninh	DS0262	1983	Nam	TS		Toán học	Toán học	Toán học
274	Trịnh Thị Diệp Linh	DS0544	1977	Nữ	TS		Phương trình vi phân, hệ thống động lực học và phương trình tối ưu	Phương trình vi phân, hệ động lực và điều khiển tối ưu	Giải tích, phương trình vi phân

275	Nguyễn Thị Hòa	DS0629	1990	Nữ	TS		Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam, Văn hóa dân tộc
276	Trần Quang Hiệu	DS0751	1990	Nam	TS		khoa học giáo dục	khoa học giáo dục	Ứng dụng CNTT trong dạy học Vật lý
277	Nguyễn Thị Ngân	DS0260	1969	Nữ	TS		Toán học	Toán Giải tích	Toán Giải tích
278	Nguyễn Hồng Linh	DS0628	1990	Nữ	TS		Ngữ văn	Văn học Trung Quốc cổ đại	Văn học trung đại Việt Nam, Tiếng Việt, Văn hóa phương Đông, Ngôn ngữ học, Văn học cổ đại Trung Hoa, Tiếng Trung
279	Nguyễn Quang Linh	DS0321	1982	Nam	PGS	PGS	Khoa học giáo dục	LL&PP GD bộ môn vật lí	Các phương pháp dạy học và các ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học kĩ thuật trong dạy học
280	Đỗ Thùy Chi	DS0298	1982	Nữ	TS	PGS	Vật lý	Vật lý chất rắn	Vật lý chất rắn, quang học quang phổ
281	Nguyễn Thị Hạnh Phương	DS0180	1976	Nữ	TS		Ngôn ngữ	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ học; Khoa học về ngữ văn
282	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	DS0549	1981	Nữ	TS	PGS	Khoa học giáo dục	Lý luận và lịch sử giáo dục	Lý luận và lịch sử giáo dục
283	Đào Thị Hoa Quỳnh	DS0476	1985	Nữ	TS		Huấn luyện thể dục thể thao	GDTC&Huấn luyện Thể thao	Huấn luyện Thể thao, Lý luận thể thao, Giáo dục thể chất và thể thao trường học
284	Hoàng Phú Hiệp	DS0376	1984	Nam	TS	PGS	Sinh học	Di truyền học	Sinh học

285	Hoàng Thị Kim Oanh	DS0626	1987	Nữ	Th.S		Tiếng Trung	Tiếng Trung	Khoa học giáo dục
286	Cao Tiến Khoa	DS0315	1974	Nam	TS		Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục	Văn học nước ngoài
287	Ôn Thị Mỹ Linh	DS0198	1982	Nữ	TS		Nhân học văn hóa/Nhân chủng học châu Âu	Văn học nước ngoài	Văn học nước ngoài, Văn học so sánh, Nhân học văn hóa, Văn học so sánh, Văn học và văn hóa, Văn học hậu hiện đại.
288	Lê Thị Lệ Thủy	DS0131	1969	Nữ	TS		Văn học	Văn học	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi
289	Từ Quang Trung	DS0599	1988	Nam	TS		Nông nghiệp	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	Công nghệ sinh học, động vật học và dinh dưỡng động vật
290	Ma Đức Tuấn	DS0479	1984	Nam	TS		Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất
291	Vũ Văn Anh	DS0245	1982	Nữ	TS		Địa lý	Địa lí học	Địa lí kinh tế xã hội, địa lí nhân văn, dân số, lao động, việc làm, kinh tế, chất lượng cuộc sống các dân tộc thiểu số

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



TS. Bùi Thị Hạnh Lâm



HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS Mai Xuân Trường